



TÓM TẮT KIẾN THỨC PLDC

Pháp luật đại cương (Trường Đại học Tài chính - Marketing)

HƯỚNG DẪN MÔN HỌC

I. GIỚI THIỆU

1. Thông tin môn học

- Môn học pháp luật đại cương, số tín chỉ 3
- Nội dung chương trình gồm 10 chương:

2. Đánh giá môn học

Điểm quá trình Được tính trung bình cộng từ các điểm	Điểm thi kết thúc học phần
<ul style="list-style-type: none">- Điểm chuyên cần : Sinh viên không có mặt tại thời điểm điểm danh xem như vắng mặt- Điểm bài tập cá nhân: 1 đến 2 bài kiểm tra- Điểm nhóm: tính theo trung bình của 4 hoặc 5 bài tập, nếu sinh viên không tham gia làm bài tập nào sẽ bị điểm 0 của bài tập đó (trừ trường hợp bất khả kháng và được giảng viên chấp thuận)	<ul style="list-style-type: none">- Thi tập trung theo lịch- Đề thi được sử dụng tài liệu- Nội dung trong 6 chương của môn học- Cấu trúc đề thi gồm:<ul style="list-style-type: none">+ 24 câu trắc nghiệm (6 điểm)+ 1 hoặc 2 bài tập tình huống (4 điểm)

3. Thông tin Giảng viên

- Tên: Hồ Thị Thanh Trúc
- Địa chỉ email: hotruc@ufm.edu.vn
- Số Điện thoại liên hệ: 0909022483

NỘI DUNG BÀI HỌC

CHƯƠNG 1 – NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ NHÀ NƯỚC

Vấn đề cơ bản

Nguồn gốc nhà nước	- Quan điểm phi Mac - xít: Nhà nước hình thành trong lòng xã hội cộng sản nguyên thủy
---------------------------	--

	<p>+ Tư hữu + Mâu thuẫn giai cấp → Đấu tranh giai cấp + Quyền lực xã hội không đủ để quản lý xã hội → hình thành nhà nước - Quan điểm CN Mac – Le nin: + Chế độ Cộng sản nguyên thủy Cơ sở kinh tế: Cơ sở xã hội: Mô hình tổ chức + Sự tan rã chế độ cộng sản nguyên thủy 03 lần phân công lao động:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lần 1: Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt → Mâu thuẫn chủ nô và nô lệ thấp Lần 2: Thủ công nghiệp xuất hiện → Tư hữu hoàn toàn Lần 3: Thương nghiệp xuất hiện → Phân hoá giàu nghèo, Mâu thuẫn giai cấp giữa chủ nô và nô lệ gay gắt. <p>Kinh tế: xuất hiện chế độ tư hữu về tài sản xã hội: mâu thuẫn gay gắt giữa các giai cấp đối kháng</p>		
Đặc trưng của Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt - Nhà nước có lãnh thổ và quản lý dân cư theo lãnh thổ - Nhà nước có chủ quyền quốc gia - Nhà nước là tổ chức duy nhất có quyền ban hành và quản lý xã hội bằng pháp luật - Nhà nước quy định và tổ chức thu các loại Thuế dưới hình thức bắt buộc 		
Định nghĩa	<p>Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện các chức năng quản lý đặc biệt, nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị của giai cấp thống trị trong xã hội</p>		
Bản chất	<p>Tính giai cấp: Nhà nước do giai cấp thống trị lập ra, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Nhà nước là công cụ để giai cấp này thực hiện sự thống trị đối với giai cấp khác.</p> <p>Tính xã hội: Nhà nước chăm lo công việc chung, giữ ổn định trật tự xã hội, điều hoà mâu thuẫn giai cấp.</p>		
Các kiểu Nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước chủ nô - Nhà nước phong kiến - Nhà nước tư sản - Nhà nước XHCN 		
Hình thức Nhà nước	Hình thức chính thể	<p>Chính thể quân chủ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có vua - Phân loại: <ul style="list-style-type: none"> + Quân chủ tuyệt đối: vua nắm 3 quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. VD: Brunei, Oman.. + Quân chủ hạn chế (lập hiến): <ul style="list-style-type: none"> • Quân chủ nghị nguyên: Vua và nghị viện đều có 	<p>Chính thể cộng hòa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Không vua - Phân loại: <ul style="list-style-type: none"> + Cộng hoà quý tộc + Cộng hoà dân chủ: <ul style="list-style-type: none"> • Cộng hoà tổng thống: tổng thống nắm quyền lực lớn. VD: Mỹ

		quyền lực chính trị. VD: Nhật • Quân chủ đại nghị : vua không có quyền lực chính trị. VD: Anh	• Cộng hoà đại nghị . Nguyên thủ mang quyền lực tượng trưng. VD: Việt Nam
	Hình thức cấu trúc	- Nhà nước đơn nhất . VD: Việt Nam, Trung Quốc, Lào... - Nhà nước liên bang : Mỹ, Đức, Nga..	
	Chế độ chính trị	- Dân chủ - Phản dân chủ	

CHƯƠNG 2 – NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁP LUẬT

Vấn đề cơ bản

Nguồn gốc pháp luật	- Theo quan điểm chủ nghĩa Mac Lê nin: + những nguyên nhân làm phát sinh ra nhà nước cũng là những nguyên nhân dẫn đến sự ra đời pháp luật. - Con đường hình thành pháp luật: khi chưa có nhà nước, các quan hệ xã hội được điều chỉnh bởi: tập quán, đạo đức, tôn giáo. Tuy nhiên, 3 loại quy phạm xã hội này không có hình thức ổn định (truyền miệng), chỉ áp dụng cho một nhóm đối tượng nhất định. VD: tập quán có tính vùng miền, đạo đức có tính quan điểm, tôn giáo chỉ áp dụng cho tính đồ của tôn giáo đó. ➔ Cần có một loại quy phạm áp dụng cho tất cả mọi người ➔ Pháp luật ra đời. - Nguồn của pháp luật: + Giai cấp thống trị giữ lại những phong tục, tập quán có sẵn trong chế độ cộng sản nguyên thủy phù hợp với lợi ích của chúng. + Đặt ra những quy tắc xử sự mới cho các quan hệ xã hội mới nảy sinh.
Khái niệm pháp luật	Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, được nhà nước đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.
Các thuộc tính của pháp luật	- Tính quy phạm phổ biến - Tính xác định chặt chẽ về hình thức - Tính cưỡng chế và bảo đảm thực hiện bởi nhà nước.
Bản chất pháp luật	- Tính giai cấp: thể hiện ý chí giai cấp thống trị, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị. - Tính xã hội: là công cụ quản lý xã hội, duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân.
Chức năng	- Chức năng đối nội VD: duy trì trật tự an toàn xã hội, trấn áp thế lực chống đối, quản lý kinh tế, văn hoá, giáo dục, thông tin tuyên truyền về tư tưởng. - Chức năng đối ngoại VD: ngoại giao, giao lưu văn hoá hội nhập, quốc phòng, an ninh, chống ngoại xâm, mở mang lãnh thổ.

Các kiểu pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểu Pháp luật chủ nô - Kiểu Pháp luật phong kiến - Kiểu Pháp luật tư sản - Kiểu Pháp luật XHCN 		
Hình thức Pháp luật	Tập quán pháp	Tiền lệ pháp	Văn bản quy phạm pháp luật
	NN thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng lên thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện	NN thừa nhận các quy định của các cơ quan hành chính hoặc xét xử giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các vụ việc tương tự	Là văn bản do CQNN có thẩm quyền ban hành trong đó quy định những quy tắc xử sự chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội.
Chức năng, vai trò pháp luật	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng: <ul style="list-style-type: none"> + Điều chỉnh + Giáo dục + Bảo vệ - Vai trò: <ul style="list-style-type: none"> + Pháp luật là phương tiện để thể chế hóa đường lối của giai cấp cầm quyền (giai cấp thống trị) + Pháp luật là phương tiện chủ yếu để nhà nước quản lý xã hội + Pháp luật là phương tiện bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân 		

CHƯƠNG 3 – HỆ THỐNG PHÁP LUẬT QUAN HỆ PHÁP LUẬT

Vấn đề cơ bản

Khái niệm hệ thống pháp luật	Là một chỉnh thể bao gồm : <ul style="list-style-type: none"> - Cấu trúc bên trong của pháp luật (hệ thống cấu trúc) - Hình thức thể hiện ra bên ngoài của pháp luật : hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật (hệ thống nguồn của pháp luật) 		
Hệ thống cấu trúc	Quy phạm pháp luật	Là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền quy định trong Luật ban hành VB QPPL ban hành và được Nhà nước bảo đảm thực hiện (theo Điều 1 Luật Ban hành VBQPPL 2015)	
		Cấu thành: <ul style="list-style-type: none"> - Giả định: trả lời cho câu hỏi: ai? Trong điều kiện nào? Trong hoàn cảnh nào? 	

	<ul style="list-style-type: none"> - Quy định: phải làm gì? Được làm gì? Làm như thế nào? - Chế tài: hậu quả pháp lý bất lợi khi chủ thể không thực hiện hành vi hợp pháp theo phân quy định của quy phạm. <p>VD: Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc thì bị phạt tù 1 năm – 5 năm.</p> <p>+ Phân giả định: Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc</p> <p>+ Phân chế tài: bị phạt tù 1 năm – 5 năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giả định luôn có trong mọi QPPL - Cấu trúc của một QPPL: <ul style="list-style-type: none"> + Giả định/quy định/chế tài + Giả định/quy định + Giả định/chế tài
Chế định pháp luật	Tập hợp một nhóm <u>quy phạm pháp luật</u> có đặc điểm giống nhau để điều chỉnh nhóm <u>quan hệ xã hội</u> tương ứng Ví dụ: kết hôn (quy phạm về điều kiện kết hôn, quy phạm về đăng ký kết hôn, quy phạm về tuổi kết hôn, vi phạm về cấm kết hôn)
Ngành luật	Ngành luật là hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội Ví dụ : Dân sự, hình sự, hôn nhân và gia đình

3.Hệ thống Văn bản quy phạm pháp luật

Văn bản QPPL là văn bản chứa đựng qui phạm pháp luật, được ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục được quy định trong Luật ban hành Văn bản QPPL.

Cơ quan ban hành	Tên Văn bản
Quốc hội	Hiến pháp, luật, nghị quyết
Ủy ban thường vụ quốc hội	Pháp lệnh, nghị quyết
Chính phủ	Nghị định
Thủ tướng Chính phủ	Quyết định
Chủ tịch nước	Lệnh, quyết định
Bộ trưởng Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ: Chánh án TANDTC Viện trưởng VKSNDTC	Thông tư
Tổng kiểm toán Nhà nước	Quyết định
Hội đồng Thẩm phán TANDTC	Nghị quyết
Hội đồng nhân dân (Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	Nghị quyết
Ủy ban nhân dân (Cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	Quyết định

Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương

	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.		
Quan hệ pháp luật	Là quan hệ nảy sinh trong xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các chủ thể có những quyền và nghĩa vụ nhất định và được nhà nước đảm bảo thực hiện. Ví dụ: Quan hệ vợ chồng, quan hệ hợp đồng, quan hệ thừa kế		
	Chủ thể	Cá nhân - Công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch Năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) + Năng lực pháp luật: Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi là như nhau đối với mọi cá nhân. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. + Năng lực hành vi: Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự (*) Bảng *	Tổ chức Năng lực chủ thể (năng lực pháp luật và năng lực hành vi) xuất hiện khi tổ chức thành lập hợp pháp, Chấm dứt khi tổ chức chấm dứt hoạt động Tổ chức có tư cách pháp nhân: - Thành lập hợp pháp - Cơ cấu tổ chức chặt chẽ - Có tài sản riêng - Có tư cách pháp lý độc lập Phân loại pháp nhân: pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại.
	Khách thể	Lợi ích vật chất, tinh thần các bên tham gia quan hệ pháp luật mong muốn đạt được	
	Nội dung	- Quyền pháp lý - Nghĩa vụ pháp lý	
	Sự kiện pháp lý	- Sự biến: hiện tượng tự nhiên gắn liền với sự phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật. VD: Một người bị đột quỵ chết làm phát sinh quan hệ thừa kế, chấm dứt quan hệ hôn nhân. - Hành vi: hành động hoặc không hành động có chủ đích của con người làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự. VD: Đăng ký kết hôn làm phát sinh quan hệ vợ chồng; giết người làm phát sinh quan hệ hình sự.	

Bảng *

STT	Người	Cơ sở pháp lý	Độ tuổi	Mức độ năng lực hành vi
1	Người	Điều 20	>= 18 tuổi	- NLHVDS đầy đủ

	thành niên	BLDS 2015	(từ đủ 18 tuổi trở lên)	- Trừ, Điều 22,23,24
2	Chưa thành niên	Điều 21 BLDS 2015	<18 tuổi	<ul style="list-style-type: none"> - < 6 tuổi: Giao dịch dân sự do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện. - Đủ 6 - <15 tuổi: <ul style="list-style-type: none"> + Được thực hiện giao dịch phục vụ sinh hoạt và phù hợp lứa tuổi + Các giao dịch khác phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật. - Đủ 15 - <18 tuổi: <ul style="list-style-type: none"> + Được tự xác lập và thực hiện giao dịch dân sự + Trừ: BDS và DS có đăng ký quyền sở hữu và khác <p>*Lưu ý: Điều 125 BLDS 2015</p>
3	Mất năng lực hành vi	Điều 22 BLDS 2015	-Một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi - TAND tuyên bố MNLHVDS	GDDS do người đại diện theo pháp luật thực hiện
4	Có khó khăn trong nhận	Điều 23 BLDS 2015	-Người ≥ 18 tuổi, tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng	- Người giám hộ thực hiện các giao dịch theo phạm vi Tòa án quyết định

	thức làm chủ hành vi		nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự -TAND tuyên bố	
5	Hạn chế NLHV	Điều 23 BLDS 2015	-Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình -TAND tuyên bố	- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật - Trừ giao dịch phục vụ sinh hoạt hằng ngày

CHƯƠNG 4 – THỰC HIỆN PHÁP LUẬT, VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

Vấn đề cơ bản

Thực hiện pháp luật	Tuân thủ pháp luật	Chủ thể không tiến hành những hoạt động pháp luật cấm	Quy phạm cấm đoán VD: không bán ma túy vì luật cấm
	Thi hành pháp luật	Chủ thể thực hiện các nghĩa vụ pháp lý	Quy phạm bắt buộc VD : nam đủ điều kiện phải đi nghĩa vụ quân sự, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.
	Sử dụng (vận dụng) pháp luật	Chủ thể thực hiện các quyền pháp lý	Quy phạm cho phép VD: sử dụng quyền như kết hôn, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện, quyền học tập, quyền tự do ngôn luận.
	Áp dụng pháp luật	Do cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước tổ chức cho các chủ thể thực hiện pháp luật	VD: UBND cấp xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, cảnh sát giao thông ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, toà án ra bản án giải quyết tranh chấp.
Vi phạm pháp luật	VPPL là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ		
	Dấu hiệu	- Hành vi	

			<ul style="list-style-type: none">- Trái pháp luật- Lỗi- Chủ thể phải có năng lực trách nhiệm pháp lý
Các yếu tố cấu thành	Mặt khách quan của VPPL	<ul style="list-style-type: none">- Hành vi vi phạm- Hậu quả- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm và hậu quả	
	Mặt chủ quan của VPPL	<ul style="list-style-type: none">- Lỗi:<ul style="list-style-type: none">+ Cố ý trực tiếpVD: A bị B phụ tình, A giết B bằng thuốc độc cyanua. A thấy được hành vi của mình là nguy hiểm, thấy được hậu quả và mong muốn hậu quả xảy ra.+ Cố ý gián tiếp VD: A thấy người đuối nước kêu cứu, A bỏ đi luôn → người đó chết đuối A thấy được hành vi của mình là nguy hiểm, thấy được hậu quả của hành vi, tuy không mong muốn nhưng để mặc hậu quả xảy ra. + Vô ý do quá tự tin VD: M giăng dây đồng xung quanh vườn cây từ 22 h – 5h sáng sẽ dẫn điện vào dây đồng để đuổi chuột. Sợ mọi người bị nguy hiểm M thông báo và cấm biển báo. Anh H say rượu va vào dây đồng chết. M thấy được hành vi của mình là nguy hiểm, thấy được hậu quả của hành vi, không mong muốn hậu quả và tự tin rằng mình sẽ ngăn chặn được hậu quả. + Vô ý do cấu thả VD: Anh Nam bị hư thận trái, nhưng bác sĩ cắt nhầm thận phải. Do cấu thả bác sĩ không thấy được hành vi của mình là nguy hiểm, không thấy được hậu quả của hành vi mà đáng ra phải thấy. - Mục đích: cái đích mà chủ thể thực hiện hành vi vi phạm muốn đạt được. - Động cơ: động lực thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm.	
	Chủ thể	Đạt năng lực chủ thể theo luật định	
	Khách thể	Quan hệ xã hội được luật bảo vệ mà hành vi vi phạm xâm hại đến.	
Trách nhiệm pháp lý	Là hậu quả pháp lý mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu..... Phân loại: <ul style="list-style-type: none">- Trách nhiệm dân sự- Trách nhiệm hình sự		

	- Trách nhiệm hành chính - Trách nhiệm kỷ luật
--	---

CHƯƠNG 5 – LUẬT HIẾN PHÁP - LUẬT HÀNH CHÍNH

Vấn đề cơ bản

Luật Hiến pháp Khái niệm	Luật Hiến pháp là tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản hình thành nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.		
Các vấn đề cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> - Chế độ chính trị: Xem Chương 1 Hiến pháp 2013 - Chính sách kinh tế, văn hóa giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường: Xem Chương 3 Hiến pháp 2013 		
Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân	<p>Các quyền cơ bản của công dân</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền về chính trị: - Quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội: - Quyền về tự do dân chủ và tự do cá nhân: <p>Các nghĩa vụ cơ bản của công dân:</p>		
Bộ máy Nhà nước theo Hiến pháp năm 2013	Cơ quan quyền lực	Quốc hội <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Chức năng: Lập hiến, lập pháp; quyết định các vấn đề quan trọng, giám sát tối cao - Cơ cấu tổ chức: 	Hội đồng nhân dân Cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên HĐND cấp tỉnh HĐND cấp huyện HĐND cấp xã
	Cơ quan quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Chính phủ: cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất + Chức năng: quản lý hành chính/hành pháp + Cơ cấu tổ chức: chia làm 18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ, 9 cơ quan thuộc chính phủ. - Ủy ban nhân dân: là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên UBND cấp tỉnh UBND cấp huyện UBND cấp xã	
	Cơ quan	Tòa án nhân dân tối cao Toà án nhân dân cấp cao (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM)	

	xét xử	Toà án nhân dân cấp tỉnh Toà án nhân dân cấp huyện		
	Cơ quan kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân: Thi hành quyền công tố, giám sát tư pháp VKSND cấp cao (Hà Nội, Đà Nẵng, TP.HCM) VKSND cấp tỉnh VKSND cấp huyện		
	Chủ tịch nước	Người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại		
Luật Hành chính Khái niệm	<div>- Luật Hành chính là hệ thống Các QPPL điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực quản lý nhà nước (<i>những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan nhà nước</i>).</div> <div>- Đối tượng điều chỉnh: + Nhóm quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện hoạt động quản lý nhà nước (hoạt động chấp hành - điều hành) đối với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội +Nhóm quan hệ xã hội hình thành trong quá trình các cơ quan nhà nước (VKSND, TAND, các cơ quan quyền lực nhà nước...) xây dựng, tổ chức bộ máy, công tác nội bộ của các cơ quan nhà nước này. +Nhóm quan hệ xã hội hình thành trong quá trình các cá nhân và tổ chức được nhà nước trao quyền thực hiện một số chức năng quản lý nhà nước trong một số trường hợp cụ thể được pháp luật quy định - Phương pháp điều chỉnh:</div>			
Cơ quan hành chính nhà nước	Là một loại cơ quan nhà nước trong bộ máy nhà nước được thành lập để thực hiện chức năng quản lý nhà nước (thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành) các mặt hoạt động của đời sống xã hội.			
	Theo cơ sở pháp lý thành lập -Cơ quan HCNN được thành lập trên cơ sở Hiến pháp: -Cơ quan HCNN được thành lập trên cơ sở các Luật và VB dưới luật:	Theo địa giới hành chính: -Cơ quan HCNN ở Trung ương - Cơ quan HCNN ở địa phương	Theo thẩm quyền: -Cơ quan HCNN có thẩm quyền chung: -Cơ quan HCNN có thẩm quyền riêng	
Vi phạm hành chính	Là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính Chủ thể vi phạm: <div>- Cá nhân: + Cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính gồm: Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi: bị xử phạt vi phạm hành chính do cố ý. Người từ đủ 16 tuổi trở lên: bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính. + Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính: Các cá nhân là đối tượng bị</div>			

	áp dụng biện pháp xử lý hành chính (Giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; cơ sở giáo dục bắt buộc; cơ sở cai nghiện bắt buộc) Tổ chức: bị xử phạt vi phạm hành chính về mọi vi phạm hành chính do mình gây ra.	
Các hình thức xử lý vi phạm hành chính	Các hình thức xử phạt VPHC	- Hình thức xử phạt chính - Hình thức xử phạt bổ sung:
	Các biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng	- Các biện pháp: với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại K.2 Đ.65 của Luật XLVPHC 2012
	Các biện pháp xử lý hành chính và thẩm quyền áp dụng	- Các biện pháp: - Biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn: Chủ tịch UBND cấp xã quyết định. - Biện pháp khác: Tòa án
	Các biện pháp ngăn chặn VPHC và bảo đảm xử lý VPHC	Điều 119 Luật XLVPHCC 2012 Một số biện pháp như: tạm giữ người, áp giải người vi phạm; tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề.....
Thủ tục xử phạt vi phạm hành chính	- Thủ tục có lập biên bản - Thủ tục không lập biên bản	
Cán bộ, công chức, viên chức	Cán bộ: - Được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh. - Giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ. - Làm việc trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội. - Hưởng lương từ ngân sách nhà nước	
	Công chức: - Được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh chuyên môn,	

	nghiệp vụ. - Làm việc tại cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoặc trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, hoặc đơn vị sự nghiệp công lập. - Hưởng lương từ ngân sách nhà nước
	Viên chức - Được tuyển dụng theo vị trí việc làm, theo chế độ hợp đồng làm việc. - Làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập. - Hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập

CHƯƠNG 6 – LUẬT DÂN SỰ

Vấn đề cơ bản

Khái niệm	Luật Dân sự, gồm tổng thể các qui phạm pháp luật qui định quyền và nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân, và các chủ thể khác về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự. - Đối tượng điều chỉnh: + quan hệ tài sản. VD: thừa kế, hợp đồng mua bán tài sản + quan hệ nhân thân. VD: quyền đối với tên, họ, quốc tịch, tôn giáo - Phương pháp điều chỉnh: thỏa thuận bình đẳng	
Quan hệ pháp luật dân sự	Chủ thể: - Cá nhân - Pháp nhân - Hộ gia đình - Tổ hợp tác - Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	
	Khách thể: - Tài sản: vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản - Hành vi và dịch vụ - Kết quả hoạt động tinh thần sáng tạo - Các giá trị nhân thân - Quyền sử dụng đất	
	Nội dung: Quyền dân sự Nghĩa vụ dân sự	
Quyền sở hữu	- Bao gồm: Quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt - Căn cứ xác lập quyền sở hữu: Điều 221 BLDS 2015 Chú ý trường hợp Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu; gia súc, gia cầm bị thất lạc; vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên	
	Tài sản vô chủ: (Điều 228 BLDS)	+ Động sản: Thuộc về người phát hiện + Bất động sản: thuộc về Nhà nước
	Tài sản không xác định được ai là	+ Phải thông báo hoặc giao nộp + Sau 1 năm nếu không xác định ai là chủ sở hữu, nếu là động

		<p>Tổ chức: còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế</p> <ul style="list-style-type: none"> - Di sản thừa kế: tài sản của người chết + phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác. - Thời hiệu khởi kiện về thừa kế: <ul style="list-style-type: none"> + Động sản: 10 năm + Bất động sản: 30 năm
Thừa kế theo di chúc		<p>Điều kiện di chúc hợp pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Người lập di chúc: tuổi 15-dưới 18 tuổi, phải được cha, mẹ đồng ý; ≥ 18 tuổi có Năng lực hành vi dân sự đầy đủ được lập di chúc - Hình thức: miệng (có ít nhất 2 người ngoài chứng kiến), văn bản - Nội dung: không trái PL, đạo đức <p>Thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng áp dụng: Cha, mẹ, vợ/chồng, con chưa thành niên, con đã thành niên mất khả năng lao động. - Giá trị suất thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: 2/3 suất thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật. - Trường hợp áp dụng <p>Di tặng: Phần tặng cho ghi rõ trong di chúc, người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ cho người chết trừ trường hợp toàn bộ tài sản không đủ để thực hiện nghĩa vụ.</p> <p>Di sản dành vào việc thờ cúng</p>
Thừa kế theo pháp luật		<p>Hàng thừa kế:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ nhất: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết - Thứ hai: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; - Thứ ba: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại. <p>Thừa kế thế vị:</p> <p>Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống</p>

5. Hợp đồng	Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự	
Giao kết hợp đồng	<ul style="list-style-type: none">- Nguyên tắc giao kết- Trình tự giao kết (Có 2 phương thức giao kết hợp đồng: Giao kết trực tiếp, giao kết gián tiếp) + Đề nghị giao kết hợp đồng: Là việc thể hiện rõ ý định giao kết và chịu sự ràng buộc về đề nghị + Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng: là sự trả lời của bên được đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị Thời điểm giao kết hợp đồng: trong điều kiện bình thường, hợp đồng sẽ được giao kết tại thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận đề nghị. Thời điểm hợp đồng có hiệu lực: hợp đồng có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết trừ trường hợp pháp luật có quy định khác	
Hình thức hợp đồng	<ul style="list-style-type: none">- Miệng- Văn bản- Hành vi	
Nội dung của hợp đồng	<ul style="list-style-type: none">- 3 loại điều khoản<ul style="list-style-type: none">+ Cơ bản/chủ yếu+ Thường lệ+ Tuỳ nghi	
Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng	<ul style="list-style-type: none">- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.- Hình thức đúng quy định pháp luật	
Hợp đồng dân sự vô hiệu và hậu quả pháp lý	Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo 1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan. 2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu. Điều 125. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn	

		<p>trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện</p> <p>1. Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Giao dịch dân sự của người quy định tại khoản 1 Điều này không bị vô hiệu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;</p> <p>b) Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;</p> <p>c) Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.</p> <p>Điều 126. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn</p> <p>1. Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.</p> <p>2. Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.</p> <p>Điều 127. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép</p> <p>Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hoặc bị đe dọa, cưỡng ép thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.</p> <p>Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể,</p>
--	--	---

	<p>tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.</p> <p>Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình.</p> <p>Điều 128. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình</p> <p>Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập giao dịch vào đúng thời điểm không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.</p> <p>Điều 129. Giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức</p> <p>Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu, trừ trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định phải bằng văn bản nhưng văn bản không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. 2. Giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực.
Trách nhiệm pháp lý do vi phạm hợp đồng	<p>- Bồi thường thiệt hại (Điều 419 BLDS 2015)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thiệt hại được bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, Điều 13 và Điều 360 của Bộ luật này. 2. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

		<p>3. Theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho người có quyền. Mức bồi thường do Tòa án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.</p> <p>- Phạt vi phạm (Đ418 BLDS 2015)</p> <p>1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.</p> <p>2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.</p> <p>3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại.</p> <p>Trường hợp các bên có thỏa thuận về phạt vi phạm nhưng không thỏa thuận về việc vừa phải chịu phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.</p>
--	--	---

CHƯƠNG 7 – LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Vấn đề cơ bản

<p>1. Khái niệm</p>	<p>Luật HN và GD là hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, cụ thể là quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa các thành viên trong gia đình.</p> <p>- Đối tượng điều chỉnh: quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân giữa các thành viên trong gia đình.</p> <p>- Phương pháp điều chỉnh: thỏa thuận bình đẳng</p>
<p>KẾT HÔN</p> <p>Là việc nam, nữ ...</p>	<p>Điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ tuổi: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên; - Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định; - Không bị mất năng lực hành vi dân sự; - Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn như sau: <ul style="list-style-type: none"> + Kết hôn giả tạo; + Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn; + Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ; + Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng

Đăng ký kết hôn	Hôn nhân không có yếu tố nước ngoài	Hôn nhân có yếu tố nước ngoài
	UBND cấp xã nơi CƯ TRÚ của 1 trong 2 bên	<ul style="list-style-type: none"> - Cả hai là Công dân Việt nam ở nước ngoài: Cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài. - Công dân Việt Nam và người nước ngoài: UBND cấp HUYỆN nơi CƯ TRÚ của CÔNG DÂN VIỆT NAM. - Cả hai đều là người nước ngoài ở Việt Nam: UBND cấp HUYỆN nơi cư trú của 1 trong hai bên
Một số trường hợp	Kết hôn trái pháp luật Là việc nam nữ đã đăng ký kết hôn nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn <ul style="list-style-type: none"> - Hướng xử lý: Tòa án hủy khi có yêu cầu Về nhân thân: chấm dứt quan hệ vợ chồng Về tài sản: chia theo BLDS 2015 Quan hệ giữa cha mẹ và con: Theo luật hôn nhân và gia đình như ly hôn.	Đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền Hai bên có đăng ký kết hôn nhưng không đúng cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn
Quan hệ giữa chồng và vợ	Đại diện cho nhau:	
	Khi một bên bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà trở về	<ul style="list-style-type: none"> - Nếu vợ hoặc chồng chưa kết hôn: quan hệ hôn nhân được khôi phục - Nếu đã kết hôn: quan hệ hôn nhân sau có hiệu lực
	Quyền sở hữu tài sản	Tài sản chung: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân (thời kỳ hôn nhân được tính từ thời điểm đăng ký kết hôn đến khi hôn nhân chấm dứt) Tài sản riêng: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản trước hôn nhân - Tài sản trong thời kỳ hôn nhân: <ul style="list-style-type: none"> + Được tặng cho riêng + Được thừa kế riêng + Quyền Sở hữu trí tuệ

		+ Tiền chính sách cho người có công + Tài sản thiết yếu cá nhân: quần áo, giày dép
	Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng	
	Quyền thừa kế tài sản	Vợ và chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau
Quan hệ giữa cha mẹ và con		
Ly hôn: Khái niệm:	Căn cứ:	- Tình trạng trầm trọng - Mục đích hôn nhân không đạt
	Quyền ly hôn	- Vợ luôn có - Chồng không được ly hôn khi vợ mang thai và nuôi con dưới 12 tháng tuổi.
	Hậu quả pháp lý	- Chấm dứt quan hệ vợ chồng - Tài sản chia theo thoả thuận hoặc pháp luật - Con chung
	Con chung	- Sinh ra trong thời kỳ hôn nhân - Sinh ra trong vòng 300 ngày kể từ thời điểm hôn nhân chấm dứt - Khi ly hôn theo cha, hoặc mẹ thì người còn lại có nghĩa vụ cấp dưỡng và có quyền thăm nom. - Con dưới 36 tháng tuổi mẹ được quyền nuôi con
	Việc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn	- Tài sản riêng thuộc về người đó - Tài sản chung chia theo thoả thuận, không thoả thuận được chia đôi có xem xét công sức đóng góp, lỗi của các bên và hoàn cảnh.

CHƯƠNG 8 – LUẬT LAO ĐỘNG

Vấn đề cơ bản

Khái niệm	Luật Lao động là một ngành luật độc lập trong Hệ thống PL Việt Nam, bao gồm tổng thể các QPPL điều chỉnh quan hệ lao động và những quan hệ xã hội có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động. - Đối tượng điều chỉnh:
------------------	---

	- Phương pháp điều chỉnh:	
Hợp đồng lao động	Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động	
	Thỏa thuận thử việc	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian thử việc + Lao động không qua đào tạo ≤ 6 ngày + Trung cấp: ≤ 30 ngày + Cao đẳng trở lên: ≤ 60 ngày + Quản lý: ≤ 180 ngày - Mức lương: $\geq 85\%$ lương chính thức
	Hình thức thỏa thuận thử việc	<ul style="list-style-type: none"> - Thỏa thuận thử việc - Điều khoản thử việc trong đồng - Thỏa thuận thử việc không phải hợp đồng lao động có bên có quyền đơn phương chấm dứt không cần báo trước, không phải bồi thường
	Hình thức Hợp đồng lao động	<ul style="list-style-type: none"> - Miệng: thời hạn < 1 tháng - Văn bản
	Phân loại	<ul style="list-style-type: none"> - Không xác định thời hạn - Có thời hạn đến 36 tháng <p>2. Khi hợp đồng lao động quy định tại điểm b khoản 1 Điều này hết hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì thực hiện như sau:</p> <p>a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; trong thời gian chưa ký kết hợp đồng lao động mới thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của hai bên được thực hiện theo hợp đồng đã giao kết;</p> <p>b) Nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn;</p> <p>c) Trường hợp hai bên ký kết hợp đồng lao động mới là hợp đồng lao động xác định thời hạn thì cũng chỉ được ký thêm 01 lần, sau đó nếu người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì phải ký kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn, trừ hợp đồng lao động đối với người được thuê làm giám đốc trong doanh nghiệp có vốn nhà nước và trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 149, khoản 2 Điều 151 và khoản 4 Điều 177 của Bộ luật này</p>
	Nội dung (Điều 21 BLLĐ 2019)	<p>1. Hợp đồng lao động phải có những nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>a) Tên, địa chỉ của người sử dụng lao động và họ tên, chức danh của</p>

		<p>người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động;</p> <p>b) Họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, số thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động;</p> <p>c) Công việc và địa điểm làm việc;</p> <p>d) Thời hạn của hợp đồng lao động;</p> <p>đ) Mức lương theo công việc hoặc chức danh, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác;</p> <p>e) Chế độ nâng bậc, nâng lương;</p> <p>g) Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi;</p> <p>h) Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động;</p> <p>i) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp;</p> <p>k) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề.</p>	
	Thực hiện hợp đồng	<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền điều chuyển người lao động làm công việc khác so với hợp đồng lao động đã giao kết (Đ.31 BLLĐ 2012) - Quyền tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động 	
	Chấm dứt hợp đồng (Các trường hợp chấm dứt – Điều 36 BLLĐ 2012)	<p>Người lao động đơn phương chấm dứt Xem trong slide</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ: Điều 36 - Thời gian báo trước - Nếu đơn phương chấm dứt sai luật: Điều 43 	<p>Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động Xem trong slide</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ: Điều 38, 39 - Thời gian báo trước - Nếu đơn phương chấm dứt sai luật: Điều 42
Tiền lương	Hình thức trả lương	Thời gian, sản phẩm, khoán việc	
	<i>Tiền lương làm thêm</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày thường: 150% - Ngày nghỉ hàng tuần: 200% - Ngày lễ, nghỉ có hưởng lương: 300% 	
	<i>Khấu trừ tiền lương</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khi bồi thường thiệt hại NLĐ gây ra - ≤30% lương 	
Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi	<i>Thời giờ làm việc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - ≤8h/ngày - ≤48h/tuần <p>Người sử dụng lao động có quyền quy định thời giờ làm việc theo ngày hoặc tuần nhưng phải thông báo cho người lao động biết; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.</p>	

		Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động thực hiện tuần làm việc 40 giờ đối với người lao động.
	<i>Thời giờ nghỉ ngơi theo ngày, tuần, tháng</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghỉ trong giờ làm việc: <ul style="list-style-type: none"> + Ngày ≥ 30 phút + Đê, ≥ 45 phút - Nghỉ hàng tuần: ≥ 1 ngày/tuần (ngày nghỉ do NSDLĐ quyết định) - Tháng nghỉ ≥ 4 ngày
	<i>Thời giờ nghỉ hàng năm (Điều 113)</i>	<p>1. Người lao động làm việc đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động như sau:</p> <p>a) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;</p> <p>b) 14 ngày làm việc đối với người lao động chưa thành niên, lao động là người khuyết tật, người làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;</p> <p>c) 16 ngày làm việc đối với người làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.</p> <p>2. Người lao động làm việc chưa đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.</p> <p>3. Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ.</p> <p>4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm quy định lịch nghỉ hằng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động biết. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa 03 năm một lần.</p> <p>5. Khi nghỉ hằng năm mà chưa đến kỳ trả lương, người lao động được tạm ứng tiền</p>

		<p>lương theo quy định tại khoản 3 Điều 101 của Bộ luật này.</p> <p>6. Khi nghỉ hằng năm, nếu người lao động đi bằng các phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thủy mà số ngày đi đường cả đi và về trên 02 ngày thì từ ngày thứ 03 trở đi được tính thêm thời gian đi đường ngoài ngày nghỉ hằng năm và chỉ được tính cho 01 lần nghỉ trong năm.</p>
	<i>Thời giờ nghỉ theo thỏa thuận</i>	
	<i>Nghỉ lễ (Điều 112)</i>	<p>1. Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong những ngày lễ, tết sau đây:</p> <p>a) Tết Dương lịch: 01 ngày (ngày 01 tháng 01 dương lịch);</p> <p>b) Tết Âm lịch: 05 ngày;</p> <p>c) Ngày Chiến thắng: 01 ngày (ngày 30 tháng 4 dương lịch);</p> <p>d) Ngày Quốc tế lao động: 01 ngày (ngày 01 tháng 5 dương lịch);</p> <p>đ) Quốc khánh: 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau);</p> <p>e) Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương: 01 ngày (ngày 10 tháng 3 âm lịch).</p> <p>2. Lao động là người nước ngoài làm việc tại Việt Nam ngoài các ngày nghỉ theo quy định tại khoản 1 Điều này còn được nghỉ thêm 01 ngày Tết cổ truyền dân tộc và 01 ngày Quốc khánh của nước họ.</p>
Kỷ luật lao động và trách nhiệm vật chất	<i>Căn cứ áp dụng kỷ luật lao động</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Vi phạm nội quy lao động - Theo luật lao động
	<i>Các hình</i>	1. Khiển trách.

<i>thức kỷ luật lao động (Điều 124)</i>	<p>2. Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng.</p> <p>3. Cách chức.</p> <p>4. Sa thải.</p>
<i>Chỉ được áp dụng sa thải (Điều 125)</i>	<p>1. Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc;</p> <p>2. Người lao động có hành vi tiết lộ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người sử dụng lao động, có hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại đặc biệt nghiêm trọng về tài sản, lợi ích của người sử dụng lao động hoặc quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định trong nội quy lao động;</p> <p>3. Người lao động bị xử lý kỷ luật kéo dài thời hạn nâng lương hoặc cách chức mà tái phạm trong thời gian chưa xóa kỷ luật. Tái phạm là trường hợp người lao động lặp lại hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật mà chưa được xóa kỷ luật theo quy định tại Điều 126 của Bộ luật này;</p> <p>4. Người lao động tự ý bỏ việc 05 ngày cộng dồn trong thời hạn 30 ngày hoặc 20 ngày cộng dồn trong thời hạn 365 ngày tính từ ngày đầu tiên tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng.</p> <p>Trường hợp được coi là có lý do chính đáng bao gồm thiên tai, hỏa hoạn, bản thân, thân nhân bị ốm có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền và trường hợp khác được quy định trong nội quy lao động.</p>
<i>Không được xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động đang trong thời gian sau đây</i>	<p>- Nghỉ ốm đau, điều dưỡng; nghỉ việc được sự đồng ý của người sử dụng lao động;</p> <p>- Đang bị tạm giữ, tạm giam;</p> <p>- Đang chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền điều tra xác minh và kết luận đối với hành vi vi phạm được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 125 của Bộ luật này;</p> <p>- Người lao động nữ mang thai; người lao động nghỉ thai sản, nuôi con dưới 12 tháng tuổi.</p> <p>- Không xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm kỷ luật lao động trong khi mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.</p>
<i>Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động (Điều 123)</i>	<p>1. Thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là 06 tháng kể từ ngày xảy ra hành vi vi phạm; trường hợp hành vi vi phạm liên quan trực tiếp đến tài chính, tài sản, tiết lộ bí mật công nghệ, bí mật kinh doanh của người sử dụng lao động thì thời hiệu xử lý kỷ luật lao động là 12 tháng.</p> <p>2. Khi hết thời gian quy định tại khoản 4 Điều 122 của Bộ luật này, nếu hết thời hiệu hoặc còn thời hiệu nhưng không đủ 60 ngày thì được kéo</p>

		dài thời hiệu để xử lý kỷ luật lao động nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày hết thời gian nêu trên. 3. Người sử dụng lao động phải ban hành quyết định xử lý kỷ luật lao động trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.
	Mức bồi thường và cách thực hiện bồi thường trách nhiệm vật chất	Điều 129, Điều 130

CHƯƠNG 9 – LUẬT HÌNH SỰ

Vấn đề cơ bản

Khái niệm	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng điều chỉnh: quan hệ giữa nhà nước và tội phạm - Phương pháp điều chỉnh: mệnh lệnh – phục tùng 		
Tội phạm	Phân loại	Tội phạm ít nghiêm trọng	Hình phạt đến 3 năm tù
		Tội phạm nghiêm trọng	Hình phạt trên 3 đến 7 năm tù
		Tội phạm rất nghiêm trọng	Trên 7 năm – 15 năm tù
		Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng	Trên 15 năm tù, chung thân, tử hình
	Các dấu hiệu	<ul style="list-style-type: none"> - Hành vi nguy hiểm cho xã hội - Trái pháp luật hình sự - Có lỗi - Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện - Phải chịu hình phạt 	
	Tội phạm	Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật này phải bị xử lý hình sự.	

	Cấu thành tội phạm	<ul style="list-style-type: none"> - Mặt khách quan của tội phạm - Mặt chủ quan của tội phạm - Chủ thể của tội phạm: <p>+ Cá nhân:</p> <p>1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trừ những tội phạm mà Bộ luật này có quy định khác.</p> <p>2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại một trong các điều sau đây: 123, 134, 141, 142, 143, 144, 150, 151, 168, 169, 170, 171, 172, 173, 178, 248, 249, 250, 251, 252, 265, 266, 286, 287, 289, 290, 299, 303, 304 của bộ luật này.</p> <p>+ Pháp nhân thương mại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khách thể của tội phạm
Các trường hợp không được xem là tội phạm	<p>Điều 20. Sự kiện bất ngờ</p> <p>Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>Điều 21. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự</p> <p>Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.</p> <p>Điều 22. Phòng vệ chính đáng</p> <p>1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên.</p> <p>Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.</p> <p>2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.</p> <p>Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.</p> <p>Điều 23. Tình thế cấp thiết</p> <p>1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.</p> <p>Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.</p> <p>2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết,</p>	

thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 24. Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội

1. Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm.

2. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 25. Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ

Hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm.

Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 26. Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự.

Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423 của Bộ luật này.

Hình phạt (Điều 32)	Hình phạt chính	Hình phạt bổ sung
	a) Cảnh cáo; b) Phạt tiền; c) Cải tạo không giam giữ; d) Trục xuất; đ) Tù có thời hạn; e) Tù chung thân; g) Tử hình.	a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; b) Cấm cư trú; c) Quản chế; d) Tước một số quyền công dân; đ) Tịch thu tài sản; e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính; g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.
Các Hình phạt áp	1. Hình phạt chính bao gồm:	

dụng đối với pháp nhân thương mại	<p>a) Phạt tiền;</p> <p>b) Đình chỉ hoạt động có thời hạn;</p> <p>c) Đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.</p> <p>2. Hình phạt bổ sung bao gồm:</p> <p>a) Cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định;</p> <p>b) Cấm huy động vốn;</p> <p>c) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.</p> <p>3. Đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.</p>
Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự	<p>a) 05 năm đối với tội phạm ít nghiêm trọng;</p> <p>b) 10 năm đối với tội phạm nghiêm trọng;</p> <p>c) 15 năm đối với tội phạm rất nghiêm trọng;</p> <p>d) 20 năm đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.</p>

CHƯƠNG 10 – PHÁP LUẬT VỀ TỔ TỤNG

Vấn đề cơ bản

Luật tố tụng Hình sự	<p>- Đối tượng điều chỉnh: những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi án hình sự</p> <p>- Phương pháp điều chỉnh: <i>Quyền uy và phối hợp – chế ước</i></p>	
	Các nguyên tắc cơ bản:	
	Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng	Người tham gia tố tụng
	<p>Cơ quan tiến hành tố tụng:</p> <p>a) Cơ quan điều tra;</p> <p>b) Viện kiểm sát;</p> <p>c) Tòa án.</p> <p>Người tiến hành tố tụng:</p> <p>a) Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra;</p>	<p>1. Người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố.</p> <p>2. Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố.</p> <p>3. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.</p> <p>4. Người bị bắt.</p>

	<p>b) Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên;</p> <p>c) Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên.</p>	<p>5. Người bị tạm giữ.</p> <p>6. Bị can.</p> <p>7. Bị cáo.</p> <p>8. Bị hại.</p> <p>9. Nguyên đơn dân sự.</p> <p>10. Bị đơn dân sự.</p> <p>11. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.</p> <p>12. Người làm chứng.</p> <p>13. Người chứng kiến.</p> <p>14. Người giám định.</p> <p>15. Người định giá tài sản.</p> <p>16. Người phiên dịch, người dịch thuật.</p> <p>17. Người bào chữa.</p> <p>18. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự.</p> <p>19. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố.</p> <p>20. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội, người đại diện khác theo quy định của Bộ luật này.</p>
	<p>Thủ tục giải quyết: điều tra – truy tố - xét xử - thi hành án</p> <p>Xét xử 2 cấp: sơ thẩm, phúc thẩm</p> <p>Thủ tục xét lại bản án có hiệu lực pháp luật: giám đốc thẩm, tái thẩm</p>	
Luật Tố tụng Dân sự	<p>- Đối tượng điều chỉnh: Là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Toà án với những người tham gia tố tụng trong quá trình toà án giải quyết các vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh doanh thương mại, lao động nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công dân, pháp nhân, tập thể và lợi ích của nhà nước</p> <p>- Phương pháp điều chỉnh: Mệnh lệnh, định đoạt</p>	
	Các nguyên tắc cơ bản	
	Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng	Người tham gia tố tụng
	Cơ quan tiến hành tố tụng:	Đương sự:

	<ul style="list-style-type: none"> - Toà án - Viện kiểm sát <p>Người tiến hành tố tụng Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký tòa án Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nguyên đơn: người khởi kiện - Bị đơn: người bị kiện - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan <p>Người tham gia tố tụng khác</p>
	<p>Thẩm quyền của toà án/nộp đơn khởi kiện ở đâu: Theo lãnh thổ và theo lựa chọn của nguyên đơn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nơi có bất động sản (nếu tranh chấp về bất động sản) - Nếu không tranh chấp về bất động sản: <ul style="list-style-type: none"> + Nơi cư trú/có trụ sở của bị đơn + Nơi cư trú của nguyên đơn (nếu nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận) - Nguyên đơn được lựa chọn: <ul style="list-style-type: none"> + Nhiều bất động sản ở nhiều địa phương + Nhiều chi nhánh, tranh chấp phát sinh từ chi nhánh → Nơi có trụ sở hoặc nơi có chi nhánh. + Không biết nơi cư trú → nơi cư trú cuối cùng + Tranh chấp hợp đồng → nơi hợp đồng được thực hiện/nơi có trụ sở <p>Theo cấp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỉnh: có yếu tố nước ngoài... - Huyện: còn lại 	